

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				39,571
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	565	16,950,000
	Dược chi trong ngày				16,989,571
	Đã chi trong ngày				16,940,750
	1. Dịch vụ				847,500
1	Điện bếp		1,500	565	847,500
	2. Kho				3,883,350
	Ấn chính				3,883,350
1	Hạt sen khô	Kg	278,000	0.3	83,400
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.7	56,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.8	995,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ông và Tủy	Kg	85,000	0.3	25,500
5	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.4	32,000
6	Gạo cháo	Kg	25,000	11.6	290,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	77,000	3	231,000
8	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.45	2,123,250
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
	3. Di chợ				12,209,900
	Ấn chính				12,209,900
1	Khoai tây	Kg	25,000	6.8	170,000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,000	14.1	493,500
3	Cà chua	Kg	38,000	3.2	121,600
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3.8	95,000
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Tỏi	Kg	61,000	0.3	18,300
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.9	81,000
8	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
9	Xương ống	Kg	60,000	3.8	228,000
10	Cua đồng	Kg	240,000	2.9	696,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	18.4	3,477,600
12	Thịt bò thăn	Kg	350,000	4.8	1,680,000
13	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
14	Su su gọt vỏ	Kg	27,000	12.2	329,400
15	Thịt sản vai bò bít	Kg	180,000	4.9	882,000
16	Sữa chua	Kg	120,000	22.6	2,712,000
17	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	5.5	1,155,000
	Chỉ kho lũy kế từ đầu tháng				24,291,000
	Chỉ chợ lũy kế từ đầu tháng				88,264,450
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			3,952	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				118,560,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				118,483,450
	Chênh lệch cuối ngày				48,821.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp